

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32 /2018/QĐ- UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 31 tháng 5 năm 2018

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐẾN	Số: 560
	Ngày: 05/6
	Chuyên:

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức thưởng và chế độ đãi ngộ đối với vận động viên, huấn luyện viên lập thành tích tại các giải thể thao quốc gia và quốc tế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thể dục thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Quy định mức thưởng và chế độ đãi ngộ đối với vận động viên, huấn luyện viên lập thành tích tại các giải thể thao quốc gia và quốc tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao tại Tờ trình số 744/VHTT-KHTC ngày 21 tháng 5 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về mức thưởng, chế độ đãi ngộ đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao tỉnh Thừa Thiên Huế lập thành tích tại các đại hội, giải thể thao quy mô thế giới, châu lục, khu vực được tổ chức trong hoặc ngoài nước Việt Nam.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối với mức thưởng: Vận động viên, huấn luyện viên thể thao (huấn luyện trực tiếp cho vận động viên đạt giải) đại diện cho tỉnh Thừa Thiên Huế thi đấu lập thành tích tại các đại hội, giải thể thao quốc tế quy mô thế giới; châu lục; khu vực được hưởng mức thưởng theo quy định

b) Đối với chế độ đãi ngộ: Vận động viên đang được đào tạo, huấn luyện tại các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Văn hóa và Thể thao theo quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch đào tạo hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, thi đấu lập thành tích tại các giải đại hội; giải thể thao quy mô thế giới; châu lục; khu vực; vô địch quốc gia hoặc đạt đẳng cấp được hưởng chế độ ưu đãi theo quy định.

Điều 2. Mức thưởng

Quy định mức thưởng bằng tiền mặt đối với các vận động viên, huấn luyện viên lập thành tích trong thi đấu tại các đại hội, giải thể thao quy mô thế giới, châu lục, khu vực.

1. Vận động viên lập thành tích trong thi đấu tại các đại hội, giải thể thao quy mô thế giới, châu lục, khu vực được hưởng mức thưởng bằng tiền theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên được triệu tập vào đội tuyển Quốc gia và lập thành tích trong cùng giải thi đấu quốc tế thì được thưởng như sau:

a) Trường hợp có 01 vận động viên lập thành tích, huấn luyện viên được hưởng 50% mức thưởng như đối với vận động viên;

b) Trường hợp mỗi vận động viên đạt từ 02 huy chương trở lên thì mức thưởng huấn luyện viên bằng 50% mức thưởng cao nhất của vận động viên đối với 01 huy chương cao nhất đạt được cộng với 25% mức thưởng cho mỗi thành tích còn lại của vận động viên được hưởng;

c) Trường hợp huấn luyện viên huấn luyện nhiều vận động viên lập thành tích, mức thưởng bằng 50% mức thưởng của vận động viên đạt giải cao nhất cộng với 25% tổng số tiền thưởng của các vận động viên đạt giải còn lại.

Điều 3. Chế độ đãi ngộ đối với vận động viên

1. Vận động viên lập thành tích trong thi đấu tại các đại hội, giải thể thao quy mô thế giới, châu lục, khu vực và quốc gia được hưởng chế độ đãi ngộ theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Các vận động viên đạt đẳng cấp được hưởng mức đãi ngộ như sau:

a) Đại kiện tướng: 4 lần mức lương cơ sở /người/tháng.

b) Kiện tướng: 3 lần mức lương cơ sở /người/tháng.

c) Cấp I: 1 lần mức lương cơ sở /người/tháng.

d) Thời gian được hưởng là 12 tháng kể từ ngày vận động viên có quyết định công nhận đẳng cấp của cơ quan có thẩm quyền.

3. Quy định khác

a) Mỗi vận động viên đạt thành tích chỉ được hưởng chế độ đãi ngộ ở một mức cao nhất theo thành tích hoặc danh hiệu đạt được.

b) Thời gian được hưởng kể từ ngày vận động viên đạt thành tích có quyết định của cơ quan có thẩm quyền công nhận.

c) Trong trường hợp vận động viên đạt được nhiều thành tích thì chỉ được hưởng một mức cao nhất trong cùng một thời gian theo chu kỳ quy định. Nếu trong khoảng thời gian vận động viên đạt thành tích đang được hưởng đãi ngộ, vận động viên tiếp tục đạt được thành tích khác theo quy định:

Trường hợp 1: Nếu thành tích bằng hoặc cao hơn, vận động viên sẽ được hưởng mức đãi ngộ theo thành tích mới, thời gian để hưởng kể từ ngày vận động

viên đạt thành tích mới có quyết định của cơ quan có thẩm quyền công nhận thành tích mới.

Trường hợp 2: Nếu thành tích thấp hơn, vận động viên sẽ được hưởng mức đãi ngộ theo thành tích cũ đến hết thời gian hưởng của thành tích cũ, sau thời gian đó vận động viên được hưởng mức đãi ngộ của thành tích mới, thời gian được hưởng bằng số tháng được hưởng của thành tích mới trừ đi thời gian vận động viên đã được hưởng mức đãi ngộ của thành tích cũ (khoảng thời gian từ khi được công nhận đạt thành tích mới đến khi kết thúc mức hỗ trợ của thành tích cũ).

Vận động viên khi không còn tập luyện và thi đấu cho tỉnh Thừa Thiên Huế sẽ thôi hưởng chế độ quy định trên.

Điều 4. Khen thưởng

Vận động viên ngoài mức thưởng bằng tiền mặt được hưởng theo Quyết định này còn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng bằng khen.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí chi trả cho các chế độ tại Quyết định này được bố trí trong dự toán ngân sách sự nghiệp thể dục thể thao hàng năm của Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2018. Quy định tiền thưởng và chế độ đãi ngộ đối với vận động viên, huấn luyện viên quy định tại Quyết định này thay thế Điều e, Khoản 3, Điều 1, Quyết định số 38/2013/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Đề án Phát triển thể thao thành tích cao tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao trách nhiệm cho Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao, Giám đốc Sở Tài chính trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn hướng dẫn các đơn vị liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Văn hóa và Thể thao, Nội vụ, Tài chính; Ban Thi đua và Khen thưởng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Bộ: Tài chính, VHTTDL;
- Cục Kiểm tra VB QPPL – Bộ Tư pháp;
- Thường vụ Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP Huế;
- Công báo tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh TTH;
- VP: LĐ và các CV: TH, TC;
- Lưu: VT, GD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Nguyễn Văn Cao




PHỤ LỤC 1
MỨC THƯỞNG ĐỐI VỚI VẬN ĐỘNG VIÊN LẬP THÀNH TÍCH
TRONG THI ĐẤU TẠI CÁC ĐẠI HỘI, GIẢI THỂ THAO QUY MÔ QUỐC TẾ
(Kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên cuộc thi	Huy chương vàng	Huy chương bạc	Huy chương đồng	Phá kỷ lục được cộng thêm
A	Đại hội, giải thể thao quy mô thế giới				
1	Đại hội Olympic	48	24	18	18
2	Đại hội Olympic trẻ	18	9	8	8
3	a) Giải vô địch thế giới hoặc cúp thế giới từng môn của các môn thể thao nhóm I (trong chương trình thi đấu của Olympic)	26	14	11	17
	b) Giải vô địch thế giới hoặc cúp thế giới từng môn của các môn thể thao nhóm II (các môn thể thao còn lại)	18	11	9	9
4	a) Giải vô địch Trẻ thế giới hoặc cúp Trẻ thế giới từng môn của các môn thể thao nhóm I (trong chương trình thi đấu của Olympic)	13	7	5	8
	b) Giải vô địch Trẻ thế giới hoặc cúp Trẻ thế giới từng môn của các môn thể thao nhóm II (các môn thể thao còn lại)	9	5	5	5
B	Đại hội, giải thể thao quy mô Châu lục				
1	Đại hội thể thao châu Á (ASIAD)	21	11	9	8
2	Đại hội thể thao bãi biển châu Á, Đại hội thể thao Võ thuật - Trong nhà châu Á	15	8	6	6
3	a) Giải vô địch châu Á hoặc cúp châu Á từng môn của các môn thể thao nhóm I (các môn thể thao trong chương trình thi đấu của Olympic)	18	9	8	8
	b) Giải vô địch châu Á hoặc cúp châu Á từng môn của các môn thể thao nhóm II (các môn thi	15	8	6	6

	còn lại)				
4	a) Giải vô địch Trẻ châu Á hoặc cúp Trẻ châu Á từng môn của các môn thể thao nhóm I (các môn thể thao trong chương trình thi đấu của Olympic)	9	5	4	4
	b) Giải vô địch Trẻ châu Á hoặc cúp Trẻ châu Á từng môn của các môn thể thao nhóm II (các môn thi còn lại)	8	4	3	3
C	Đại hội, giải thể thao quy mô khu vực				
1	Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games)	14	8	6	5
2	a) Giải vô địch Đông Nam Á từng môn thể thao nhóm I (trong chương trình thi đấu của Olympic)	12	6	5	5
	b) Giải vô địch Đông Nam Á từng môn thể thao nhóm II (các môn thể thao còn lại)	9	5	3	3
3	a) Giải vô địch Trẻ Đông Nam Á từng môn thể thao nhóm I (trong chương trình thi đấu của Olympic)	6	3	2	2
	b) Giải vô địch Trẻ Đông Nam Á từng môn thể thao nhóm II (các môn thể thao còn lại)	5	2	2	2
D	Vận động viên lập thành tích tại đại hội thể thao quốc tế, giải thi đấu quốc tế dành cho người khuyết tật thương bằng 50% mức thưởng huy chương tương ứng của từng giải trên.				



PHỤ LỤC 2
CHẾ ĐỘ ĐÃI NGỘ ĐỐI VỚI VẬN ĐỘNG VIÊN
(Kèm theo Quyết định số 32 /2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở/người/tháng

STT	Tên cuộc thi	Huy chương vàng	Huy chương bạc	Huy chương đồng	Số tháng được hưởng
A	Đại hội, giải thể thao quy mô thế giới				
1	Đại hội Olympic	20 lần	15 lần	10 lần	48 tháng
2	Đại hội Olympic trẻ	15 lần	10 lần	8 lần	48 tháng
3	a) Giải vô địch thể giới hoặc cúp thể giới từng môn của các môn thể thao nhóm I (trong chương trình thi đấu Olympic)	17 lần	12 lần	10 lần	24 tháng
	b) Giải vô địch thể giới hoặc cúp thể giới từng môn của các môn thể thao nhóm II (các môn thể thao còn lại)	12 lần	10 lần	8 lần	24 tháng
4	a) Giải vô địch Trẻ thể giới hoặc cúp Trẻ thể giới từng môn của các môn thể thao nhóm I (trong chương trình thi đấu của Olympic)	7 lần	5 lần	4 lần	24 tháng
	b) Giải vô địch Trẻ thể giới hoặc cúp Trẻ thể giới từng môn các môn thể thao nhóm II (các môn thể thao còn lại)	5 lần	4 lần	3 lần	24 tháng
B	Đại hội, giải thể thao quy mô Châu lục				
1	Đại hội thể thao châu Á (ASIAD)	7 lần	6 lần	5 lần	36 tháng
2	Đại hội thể thao bãi biển châu Á, Đại hội thể thao Võ thuật trong nhà châu Á	4 lần	3 lần	2 lần	24 tháng
	a) Giải vô địch châu Á hoặc cúp châu Á từng môn của các môn thể thao nhóm I (trong chương trình	6 lần	4 lần	3 lần	12 tháng

3	thi đấu Olympic)				
	b) Giải vô địch châu Á hoặc cúp châu Á từng môn của các môn thể thao nhóm II (các môn thi còn lại)	4 lần	3 lần	2 lần	12 tháng
4	a) Giải vô địch Trẻ châu Á hoặc cúp Trẻ châu Á từng môn của các môn thể thao nhóm I (Trong chương trình thi đấu Olympic)	3 lần	2 lần	1 lần	12 tháng
	b) Giải vô địch Trẻ châu Á hoặc cúp Trẻ châu Á từng môn của các môn thể thao nhóm II (các môn thi còn lại)	2 lần	1 lần	1 lần	12 tháng
C	Đại hội, giải thể thao quy mô khu vực				
1	Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games)	6 lần	4 lần	3 lần	24 tháng
2	a) Giải vô địch Đông Nam Á từng môn thể thao nhóm I, (trong chương trình thi đấu của Olympic)	5 lần	3 lần	2 lần	12 tháng
	b) Giải vô địch Đông Nam Á từng môn thể thao nhóm II (các môn thể thao còn lại)	4 lần	2 lần	1 lần	12 tháng
3	a) Giải vô địch Trẻ Đông Nam Á từng môn thể thao nhóm I (trong chương trình thi đấu của Olympic)	3 lần	2 lần	1 lần	12 tháng
	b) Giải vô địch Trẻ Đông Nam Á từng môn thể thao nhóm II (các môn thể thao còn lại)	2 lần	1 lần	1 lần	12 tháng
D	Đại hội Thể dục Thể thao toàn quốc và giải vô địch quốc gia				
	a) Tại Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc	4 lần	3 lần	2 lần	24 tháng
	b) Tại các giải vô địch quốc gia				12 tháng